**TỪ VỰNG VỀ THỰC PHẨM**

1. Cheese / tʃiːz /: pho mát

2. Eggs / eɡz/: trứng

3. Milk / mɪlk /: sữa

4. Yogurt / ˈjoʊɡərt /: sữa chua

5. Fish / fɪʃ /: cá

6. Meat / miːt /: thịt

7. Flour / ˈflaʊər /: bột

8. Water / ˈwɑːtər /: nước

9. Juice / dʒuːs /: nước hoa quả

10. Sugar / ˈʃʊɡər /: đường

11. Butter / ˈbʌtər /: bơ

12. Salt / sɔːlt /: muối

13. Pepper / ˈpepər /: ớt

14. Olive oil / ˈɑːlɪv ɔɪl /: dầu ô liu

15. Cheeseburger / ˈtʃiːzbɜːrɡər /: bánh mì kẹp thịt pho mát

16. Pizza / ˈpiːtsə /: pizza

17. Crisps / krɪsps/: khoai tây lát

18. Cake / keɪk /: bánh

19. Ice-cream / aɪs kriːm /: kem

20. Lemonade / ˌleməˈneɪd /: nước chanh

21. Tea / tiː /: trà